

Số: 08 /2015/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm
ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 25/TTr-STNMT, ngày 15 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

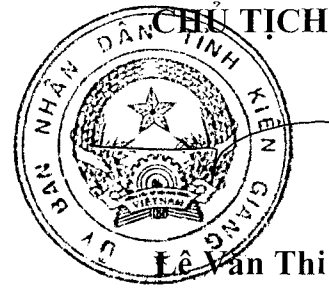


Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. *VC*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnt (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



QUY ĐỊNH

Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08 /2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Điều 3. Mục đích ban hành quy định

1. Xác định số lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác để xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp.

2. Xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp.

Điều 4. Tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai

STT	Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi
I	Đá xây dựng		
1	1m ³ đá thành phẩm	0,91 m ³	0,91
2	Đá chẻ theo quy cách các loại:		
a)	120 viên đá thềm (50cm x 20cm x 5-7cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
b)	100 cây đà 1m (10cm x 10cm x 100cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
c)	67 cây đà 1,5m (10cm x 10cm x 150cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
d)	50 cây đà 2m (10cm x 10cm x 200cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
đ)	40 cây đà 2,5m (10cm x 10cm x 250cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40

STT	Khoáng sản thành phẩm	Khoáng sản nguyên khai	Tỷ lệ quy đổi
e)	33 cây đà 3m (10cm x 10cm x 300cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
g)	28 cây đà 3,5m (10cm x 10cm x 350cm) = 1m ³	1,40m ³	1,40
II	Đá vôi		
1	1m ³ đá vôi 20cm x 30cm để nung vôi	1,28m ³	1,28
2	1m ³ đá vôi 1cm x 2cm để xay nghiền bột đá...	1,25m ³	1,25
3	1m ³ đá vôi để sản xuất xi măng	1,03m ³	1,03
III	1m ³ đất sỏi đỏ, đất và cát san lấp mặt bằng	1,33m ³	1,33
IV	1 tấn than bùn	2,50tấn	2,50
V	Đất sét làm gạch ngói		
1	889 viên gạch ống 80x80x180 = 1m ³	1,00m ³	1,00
2	1.121 viên gạch thẻ 40x80x180 = 1m ³	1,00m ³	1,00
VI	1 m ³ đất sét làm xi măng	1,00m ³	1,00
VII	1m ³ vật liệu san lấp từ biển	1,30m ³	1,30

Ngoài ra, đối với các loại đá chế thành phẩm có kích cỡ khác khi quy đổi ra khoáng sản nguyên khai thì áp dụng tỷ lệ quy đổi bằng 1,4.

Điều 5. Phương pháp xác định số lượng khoáng sản nguyên khai

Số lượng khoáng sản nguyên khai (tấn, m³) = số lượng khoáng sản thành phẩm (tấn, m³) x tỷ lệ quy đổi.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Căn cứ Quy định này và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan, giao trách nhiệm cho:

1. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện đăng ký, kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc đối tượng phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp hồ sơ; chủ trì tính, thẩm định số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát sinh các vấn đề dẫn đến cần phải điều chỉnh Quy định này cho phù hợp thì giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh trình UBND tỉnh xem xét, quyết định. / *llc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Văn Thi

